

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề : Điều dưỡng
Mã ngành, nghề : 6720301
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh : Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người điều dưỡng trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, an toàn trong nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học để cải thiện trình độ bản thân.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Áp dụng được những nguyên lý về điều dưỡng, nguyên tắc chăm sóc người bệnh, chẩn đoán điều dưỡng, quy trình điều dưỡng để chăm sóc những bệnh thường gặp ở người lớn, phụ nữ và trẻ em theo các chuyên khoa.
- Phân tích và áp dụng nội dung các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chuyên khoa trong thực hành điều dưỡng.
- Áp dụng các kiến thức về chăm sóc sức khỏe ban đầu, Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh, Giáo dục sức khỏe để tham gia vào công tác tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh trong cộng đồng.
- Áp dụng kiến thức nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu điều dưỡng
- Vận dụng được các nội dung y đức, quản lý điều dưỡng, các qui định của luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ nâng cao sức khỏe nhân dân để thực hiện các quy chế, chức trách nhiệm vụ của người điều dưỡng
- Có kiến thức cơ bản về tin học, ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn.

1.2.2. Kỹ năng:

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

- Thực hiện đúng các quy định về tiếp đón người bệnh đến khám bệnh, vào viện, ra viện, chuyển khoa; chuyển viện, đi xét nghiệm cận lâm sàng; khi người bệnh tử vong theo y lệnh của bác sĩ điều trị và sự phân công của điều dưỡng phụ trách.
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện được quy trình điều dưỡng, thực hiện thành thạo và an toàn các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và một số kỹ thuật chuyên khoa trong chăm sóc người bệnh.
- Phối hợp với bác sĩ và các nhân viên y tế khác trong việc xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị người bệnh toàn diện và thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ.
- Thực hiện khẩn trương, chính xác và có hiệu quả các quy trình sơ cấp cứu ban đầu các nạn nhân và các trường hợp bệnh nặng.
- Quản lý và bảo quản được các loại dụng cụ, thuốc men, trang thiết bị trong khoa, phòng, đơn vị.
- Sử dụng thuốc an toàn và hợp lý,
- Thực hiện được các công việc hành chính, quản lý hồ sơ sổ sách, bệnh án theo sự phân công.
- Tham gia phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp nhằm phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe.

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Thực hiện giao tiếp tốt với người bệnh, gia đình và hợp tác tốt với bác sĩ và các nhân viên y tế khác để đảm bảo quyền, lợi ích và vì sự an toàn của người bệnh.
- Tham gia công tác quản lý ngành và khoa phòng, và tham gia tổ chức đào tạo cán bộ điều dưỡng, nhân viên y tế.
- Thực hiện nghiên cứu khoa học và thực hành có bằng chứng về lĩnh vực chăm sóc người bệnh.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
 - + Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
 - + Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Yêu ngành, yêu nghề, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành Y “Lương y như từ mẫu”.

- Trung thực, khách quan, chính xác và bảo đảm an toàn cho người bệnh trong thực hiện các công việc chuyên môn. Tích cực học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.
- Tuân thủ các qui định về vô khuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn khi thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Người sinh viên sau khi được cấp bằng tốt nghiệp có thể được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế của Nhà nước hoặc cơ sở y tế ngoài công lập theo quy chế tuyển dụng công chức và người lao động, cụ thể là:

+ Có thể làm những công việc chuyên môn về điều dưỡng tại các cơ sở khám chữa bệnh: bệnh viện, trung tâm y tế, cơ sở chăm sóc sức khỏe từ trung ương đến địa phương, các trung tâm y tế dự phòng, viện dưỡng lão

+ Có thể tham gia hỗ trợ công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các trường Đại học Y dược, Cao đẳng Y tế, tại các học viện, viện và các cơ quan nghiên cứu khoa học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 39 môn bắt buộc, 15 môn tự chọn.
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 103 tín chỉ, 2520 giờ (không tính GDTC; GDQP)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 300 giờ (không tính GDTC; GDQP)
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2220 giờ;
- Khối lượng lý thuyết các môn học chuyên môn: 680 giờ; Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/ thảo luận: 1452 giờ; Kiểm tra: 88 giờ
- Tỷ lệ LT-TH: 34,44% - 65,56%

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú	
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra		
						TC	Giờ	TC	Giờ		TC		Giờ
I.	Các môn học chung/ đại cương	15	300	10	129	5	156	0	0	375	15		
6MC01	Giáo dục chính trị	4	75	3	41	1	30	0	0	105	4	()	
6MC02	Pháp luật	2	30	2	18	0	10	0	0	60	2		
6MC03	Giáo dục Thể chất		60									(!)	
6MC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh		75									(!)	
6MC05	Tin học	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	()	
6MC06	Tiếng Anh 1	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()	
6MC07	Tiếng Anh 2	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()	
II	Các môn học chuyên môn	88	2220	49	680	18	528	21	924	1740	88		
II.1	Các môn học cơ sở	34	690	24	330	8	238	2	88	840	34		
6CS01	Xác suất, Thống kê y học	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú	
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra		
													TC
6CS02	Sinh học và Di truyền	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		
6CS09	Giải phẫu	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	(#)	
6CS10	Sinh lý	2	30	2	22	0	6	0	0	60	2		
6CS11	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		
6CS14	Hóa sinh	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)	
6CS15	Vi sinh – Ký sinh trùng	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)	
6CS17	Dược lý	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()	
6CS19	Y đức	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		
6CS20	Kỹ năng giao tiếp – GDSK	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		
6CS21	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		
6CS26	Điều dưỡng cơ sở 1	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)	
6CS27	Điều dưỡng cơ sở 2	4	90	2	28	2	58	0	0	90	4	(#)	
6CS28	LS Điều dưỡng cơ sở	2	90	0	0	0	0	2	88	00	2		

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú	
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra		
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ		
6CS29	Cấp cứu ban đầu	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)	
II.2	Môn học chuyên môn	45	1350	18	252	9	261	18	792	675	45		
6CS34	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)	
6CS36	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	()	
6130101	Giao tiếp và thực hành Điều dưỡng	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)	
6130102	Chăm sóc người bệnh Nội khoa	4	75	3	42	1	29	0	0	105	4	(#)	
6130103	LS chăm sóc người bệnh Nội khoa	3	135	0	0	0	0	3	132	00	3		
6130104	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa	4	75	3	42	1	29	0	0	105	4	(#)	
6130105	LS Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa	3	135	0	0	0	0	3	132	00	3		
6130106	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	(#)	
6130107	LS Chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	90	0	0	0	0	2	88	00	2		
6130108	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	(#)	

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6130109	LS Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	90	0	0	0	0	2	88	00	2	
6130110	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	3	90	1	14	1	29	1	44	45	3	(#)
6130111	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm	2	60	1	14	0	0	1	44	30	2	
6130112	Quản lý điều dưỡng	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6130113	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	2	60	1	14	0	0	1	44	30	2	
6130114	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	60	1	14	0	0	1	44	30	2	
6130115	Thực tập cuối khóa	4	180	0	0	0	0	4	176	0	4	
II.3	Môn học tự chọn:	9	180	7	98	1	29	1	44	225	9	
Tự chọn 1: sinh viên chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ												
6CS03	Vật lý đại cương- lý sinh	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS04	Hóa học	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú	
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra		
TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ						
Tự chọn 2: sinh viên chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ													
6CS22	Sức khỏe - môi trường và vệ sinh	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		
6CS23	Dịch tễ học	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2		
6CS37	Thực hành dựa trên bằng chứng	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	()	
Tự chọn 3: sinh viên chọn 1 nhóm tương đương 5 tín chỉ													
	Nhóm 1:.....	5	120	3	42	1	29	1	44	105	5		
6130116	Chăm sóc người bệnh cao tuổi	3	75	2	28	0	0	1	44	60	3		
6130117	Y học cổ truyền	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)	
	Nhóm 2:	5	150	2	28	1	29	2	88	75	5		
6130118	Chăm sóc người bệnh ung thư	3	90	1	14	1	29	1	44	45	3	(#)	
6130119	Phục hồi chức năng	2	60	1	14	0	0	1	44	30	2		
	Nhóm 3:	5	150	2	28	1	29	2	88	75	5		
6130120	Điều dưỡng chuyên khoa hệ Nội	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	(#)	

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6130121	LS Điều dưỡng chuyên khoa hệ Nội	2	90	0	0	0	0	2	88	00	2	
	Nhóm 4:	5	150	2	28	1	29	2	88	75	5	
6130122	Điều dưỡng chuyên khoa hệ Ngoại	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	(#)
6130123	LS Điều dưỡng chuyên khoa hệ Ngoại	2	90	0	0	0	0	2	88	00	2	
	Nhóm 5:	5	150	2	28	1	29	2	88	60	5	
6130124	Điều dưỡng phòng mổ	3	105	1	14	0	0	2	88	30	3	
6130125	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
Tổng cộng		103	2520	59	809	23	684	21	924	2115	103	

Ghi chú:

(!): Các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng

(||): Lớp học thực hành bài tập tại lớp học

(#): Lớp học thực hành nghề nghiệp tại phòng thực tập

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường hoặc 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

1 giờ học lý thuyết trên lớp: sinh viên phải tự học 2 giờ.

2 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường: sinh viên phải tự học 1 giờ.

1 tín chỉ tương đương 1 cột kiểm tra.

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Áp dụng theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

4.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần.
- Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học, thời gian ôn và thi tốt nghiệp. Thời gian thực học là thời gian học sinh nghe giảng trên lớp, thời gian thí nghiệm, thảo luận, thực tập. Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng
- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:
 - + Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành tại trường và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 40 giờ thực tập tại các cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình
 - + Một giờ học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút;
 - + Một ngày học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận không quá 8 giờ học; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.
 - + Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ khác để rèn luyện sinh viên;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng; - Sinh hoạt tập thể.	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn, tìm việc ...	Trong giờ sinh hoạt khoa 01 giờ/tháng.
6	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, và thi kết thúc môn học:

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.
- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 tới 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.
- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định.
- Lịch thi phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 2 tuần đối với kỳ thi chính và 1 tuần đối với kỳ thi phụ. Thời gian ôn thi phải đảm bảo ít nhất $\frac{1}{2}$ ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập
- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được thông báo công khai trước ngày thi ít nhất 3 ngày làm việc.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học.

4.4. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, thi lại và học lại

- Điều kiện dự thi kết thúc môn học: người học được dự thi kết thúc môn học khi đảm bảo các điều kiện sau:

- + Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học.

- + Điểm trung bình chung các bài kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Số lần dự thi kết thúc môn học:

- + Người học được dự thi kết thúc môn học lần thứ nhất ở kỳ thi chính, nếu chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi phụ do trường tổ chức.

- + Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được bố trí dự thi ở kỳ thi khác

- + Người học có điểm thi đạt yêu cầu ở lần thứ nhất nhưng muốn có điểm cao hơn thì được đăng ký thi thêm 01 lần ở lần thi tiếp theo để cải thiện điểm số nhưng không được bảo lưu điểm thi trước đó. Điểm thi lần sau không được tính để xét học bổng;

- Người học phải thi lại 01 lần/môn học nếu điểm môn học chưa đạt yêu cầu

- Người học phải học lại nếu: không đủ điều kiện dự thi; hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu.

4.5. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm môn học thuộc ngành, nghề đào tạo và các điều kiện khác do hiệu trưởng quy định.

- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

- Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật nhưng chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật

trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp.

- Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG